CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Công ty mẹ)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Tháng 01 năm 2014

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1

Mẫu số B02a – DNN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
1	2	3	4
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**	**791.172.266.179**	**782.707.020.810**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**39.528.698.903**	**24.080.599.247**
1. Tiền	111	39.528.698.903	24.080.599.247
2. Các khoản tương đương tiền	112		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**4.500.000.000**	
1. Đầu tư ngắn hạn	121	4.500.000.000	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**270.181.646.440**	**201.417.485.751**
1. Phải thu khách hàng	131	213.302.604.668	156.960.226.703
2. Trả trước cho người bán	132	48.007.948.785	39.544.569.443
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Các khoản phải thu khác	135	9.374.314.201	5.415.910.819
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(503.221.214)	(503.221.214)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**461.087.486.805**	**549.364.938.003**
1. Hàng tồn kho	141	461.087.486.805	549.364.938.003
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**15.874.434.031**	**7.843.997.809**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		134.024.595
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	15.874.434.031	7.709.973.214
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**	**36.376.539.388**	**42.869.944.018**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		
II. Tài sản cố định	**220**	**7.902.335.814**	**9.340.632.064**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7.421.414.842	8.859.711.092
-Nguyên giá	222	13.939.625.042	14.380.528.642
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(6.518.210.200)	(5.520.817.550)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	480.920.972	480.920.972
III. Bất động sản đầu tư	**240**		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**28.136.674.072**	**33.136.674.072**
1. Đầu tư vào Công ty con	251	18.156.000.000	18.156.000.000
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	14.000.000.000	14.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		5.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	(4.019.325.928)	(4.019.325.928)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**	**337.529.502**	**392.637.882**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	337.529.502	392.637.882
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**	**827.548.805.567**	**825.576.964.828**

NGUỒN VỐN			
A. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330)	**300**	**660.929.046.682**	**648.848.592.728**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**660.929.046.682**	**647.948.592.728**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	268.743.163.093	279.160.782.987
2. Phải trả người bán	312	150.164.555.051	195.788.111.780
3. Người mua trả tiền trước	313	75.273.870.701	68.251.425.444
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	25.236.231.799	15.650.577.241
5. Phải trả người lao động	315		2.477.670.000
6. Chi phí phải trả	316	621.850.880	2.918.677.878
7. Phải trả nội bộ	317		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	140.889.375.158	83.701.347.398
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		
II. Nợ dài hạn	**330**		**900.000.000**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3. Phải trả dài hạn khác	333		
4. Vay và nợ dài hạn	334		900.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+430)	**400**	**166.619.758.885**	**176.728.372.100**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**161.526.775.934**	**172.126.175.773**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	100.000.000.000	100.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23.300.417.000	23.300.417.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		
4. Cổ phiếu quỹ	414		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	23.526.682.370	23.526.682.370
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	7.142.724.678	6.186.928.926
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sỡ hữu	419		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	7.556.951.886	19.112.147.477
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	421		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**	**5.092.982.951**	**4.602.196.327**
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	**5.092.982.951**	4.602.196.327
2. Nguồn kinh phí	432		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430= 300+400)	**440**	**827.548.805.567**	**825.576.964.828**

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2013

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Ngô Sĩ Tuấn Phương	Lê Thanh Hải	Dương Tất Khiêm

M.S.D.N: 0101043264 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1 - Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1

Mẫu số B02a – DNN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Qúy IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012
1	2		3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.25	192.889.949.248	150.008.258.255	585.352.881.757	465.526.803.613
2. Các khoản giảm trừ	03	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	VI.27	192.889.949.248	150.008.258.255	585.352.881.757	465.526.803.613
4. Giá vốn hàng hóa	11	VI.28	181.567.867.207	140.163.965.100	557.012.119.532	400.799.207.951
5. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		11.322.082.041	9.844.293.155	28.340.762.225	64.727.595.662
6.Doanh thu hoạt động tài	21	VI.29	798.776.220	29.217.804	1.513.115.848	1.759.202.968
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	790.536.083	1.478.384.964	7.957.786.916	8.227.551.445
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23			1.478.384.964		8.227.551.445
8. Chi phí bán hàng	24					0
9. Chi phí quản lý doanh	25		4.568.305.007	7.181.931.069	15.852.227.395	21.095.687.352
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		6.762.017.171	1.213.194.926	6.043.863.762	37.163.559.833
11. Thu nhập khác	31		458.903.200	19.350.901	3.645.851.622	295.999.497
12. Chi phí khác	32			928.450.307	501	2.380.200.309
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	**40**		458.903.200	(909.099.406)	3.645.851.121	(2.084.200.812)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		7.220.920.371	304.095.520	9.689.714.883	35.079.359.021
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31	1.822.376.593	76.031.380	2.377.523.218	8.577.272.255
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		VI.32	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		5.398.543.778	228.064.140	7.312.191.665	26.502.086.766
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**		539	23	731	2.650

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2013

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Ngô Sĩ Tuấn Phương	Lê Thanh Hải	Dương Tất Khiêm

M.S.D.N: 0101043284 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1 - Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1

Mẫu số B03a – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2		4	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		576.710.224.895	455.783.238.554
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(482.944.212.962)	(70.297.243.158)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.703.056.955)	(12.060.819.877)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(24.379.315.956)	(27.946.084.157)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(8.431.539.480)	(6.386.873.083)
6. Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	06		588.028.775	16.669.235.252
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(15.214.125.675)	(141.328.576.715)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**40.626.002.642**	**214.432.876.816**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			(11.472.727)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các Tài sản	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(4.500.000.000)	(3.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		5.000.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.255.902.588	1.440.630.810
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**1.755.902.588**	**(1.570.841.917)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữ	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		303.899.097.999	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(315.216.717.893)	(261.061.289.572)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15.616.185.680)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(26.933.805.574)**	**(261.061.289.572)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**15.448.099.656**	**(48.199.254.673)**
Tiền và trương đương tiền đầu kỳ	**60**		**24.080.599.247**	**72.279.853.920**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và trương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	VII.34	**39.528.698.903**	**24.080.599.247**

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2013

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Ngô Sĩ Tuấn Phương	Lê Thanh Hải	Dương Tất Khiêm

M.S.D.N: 0101043264 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1
Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1

Mẫu số B09 – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

Địa chỉ: Số 168 đường Giải Phóng, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2013

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn : Sở hữu vốn của các cổ đông

2- Lĩnh vực kinh doanh : Đầu tư, Xây dựng cơ bản (theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số **0103003442** thay đổi lần 6 ngày 25 tháng 01 năm 2011)

3- Ngành nghề kinh doanh : Đầu tư kinh doanh phát triển nhà, khu đô thị và khu công nghiệp; Thi công xây lắp các loại công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi, bưu chính viễn thông, đường dây và trạm biến thế điện, công trình kỹ thuật hạ tầng trong các khu đô thị, khu công nghiệp, thi công lắp đặt thiết bị kỹ thuật công trình, hệ thống cứu hoả, trang trí nội ngoại thất các công trình xây dựng. Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng, công nghệ xây dựng. Xuất khẩu lao động, xuất khẩu xây dựng. Tư vấn, thiết kế các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông thuỷ lợi. Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Trụ sở chính của Công ty tại số 168 đường Giải Phóng, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Công ty con, công ty liên kết với Công ty tại thời điểm 31/12/2013 gồm:

- Công ty cổ phần xây dựng HUD101 (HUD1 nắm giữ 51% vốn điều lệ), trụ sở chính tại số 6, BT5, Bán đảo Linh Đàm, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, Hà Nội
- Công ty CP Đầu tư và xây dựng HUD1.02 (HUD1 nắm giữ 51% vốn điều lệ), trụ sở chính tại số 1 lô J phường Bình Trưng Đông, Q.2, Tp Hồ Chí Minh
- Công ty cổ phần kiến trúc xây dựng CIC Derco (góp 20% vốn thành lập), trụ sở chính tại số 21 Kim Đồng, P. Giáp Bát, Q. Hoàng Mai, Hà Nội

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.
2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt nam đồng (VNĐ)

III. Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng HUD1 áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 25/3/2006, sửa đổi bổ sung theo quy định tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 và các văn bản, chuẩn mực kế toán khác của Bộ Tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng HUD1 cam kết luôn nghiêm chỉnh chấp hành mọi chế độ, chính sách trong hoạt động tài chính kế toán của Nhà nước.

IV- Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy tính (Nhật ký chung)

V- Các chính sách kế toán áp dụng.

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền mặt: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển: Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các

khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho; Theo giá trị thực tế
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ; Theo kiểm kê thực tế.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ); Kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Cuối niên độ kế toán Công ty căn cứ vào nội dung kinh tế và một số thông tin đối với các khoản nợ khó đòi để hoàn nhập, trích lập cho năm sau
- Giá trị hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các công trình

3- Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn luỹ kế.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2011
Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 – 50
Máy móc thiết bị	2 – 7
Phương tiện vận tải truyền dẫn	7
Dụng cụ quản lý	3 – 5

4- Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ;

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở hóa đơn đã phát hành theo khối lượng hoàn thành được bên A xác nhận, nghiệm thu. Doanh thu thuần là doanh thu trừ đi các khoản giảm trừ.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

- Chi phí tài chính chủ yếu là lãi phải trả ngân hàng dựa trên thông báo về lãi hàng tháng của các ngân hàng.

13- Nguyên tắc kế toán chi phí ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại theo quy định hiện hành.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

ĐVT: đồng

	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	7.767.168.137	1.884.046.523
- Tiền gửi ngân hàng	31.761.530.766	22.196.552.724
- Các khoản tương đương tiền		
- Tiền đang chuyển		
Cộng	**39.528.698.903**	**24.080.599.247**

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	4.500.000.000	0
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	**4.500.000.000**	**0**

- Đầu tư ngắn hạn khác là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng kể từ ngày 13/10/2013 với lãi suất 8%/năm theo hợp đồng tiền gửi số 170/2013.

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu nội bộ ngắn hạn		
- Phải thu khác	9.374.314.201	5.415.910.819
Trong đó: phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	*1.672.800.000*	*2.172.800.000*
Cộng	**9.374.314.201**	**5.415.910.819**

	Số cuối quý	Số đầu năm
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác (tiếp theo)		
- Dự phòng phải thu khó đòi	-503.221.214	-503.221.214
Cộng	**8.871.092.987**	**4.912.689.605**
4. Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	461.087.486.805	549.364.938.003
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
Cộng	**461.087.486.805**	**549.364.938.003**

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để cầm cố, thế chấp đảm bảo các khoản nợ phải trả.

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	0	134.024.595
- Các khoản khác phải thu Nhà nước		
Cộng	**0**	**134.024.595**

6. Tài sản ngắn hạn khác		
- Tài sản thiếu chờ xử lý		
- Tạm ứng	15.874.434.031	7.709.973.214
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
Cộng	**15.874.434.031**	**7.709.973.214**

7. Phải thu dài hạn khác		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng	**0**	**0**

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
N/Giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	4.117.345.021	4.058.055.847	5.504.733.603	700.394.171	14.380.528.642
- Mua trong năm					0
- Đầu tư XDCB hoàn thành					0
- Tăng khác					0
- Chuyển sang BĐS đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác (theo TT45/2013)		115.035.932	16.092.727	309.774.941	440.903.600
Số dư cuối kỳ	**4.117.345.021**	**3.943.019.915**	**5.488.640.876**	**390.619.230**	**13.939.625.042**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	**1.489.218.935**	**1.499.153.403**	**1.892.105.719**	**640.339.493**	**5.520.817.550**
- Khấu hao trong năm	197.795.232	569.993.501	594.463.575	31.839.088	**1.394.091.396**
- Tăng khác					0
- Chuyển sang BĐS đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác (theo TT45/2013)		96.022.825	10.192.056	290.483.865	396.698.746
Số dư cuối kỳ	**1.687.014.167**	**1.973.124.079**	**2.476.377.238**	**381.694.716**	**6.518.210.200**
Giá trị còn lại của TSCĐHH					
- Tại ngày đầu kỳ	**2.628.126.086**	**2.558.902.444**	**3.612.627.884**	**60.054.678**	**8.859.711.092**
- Tại ngày cuối kỳ	**2.430.330.854**	**1.969.895.836**	**3.012.263.638**	**8.924.514**	**7.421.414.842**

Lý do tăng (giảm) tài sản:

*** Nguyên giá TSCĐ**

1- Tăng:

2-Giảm: Nguyên giá TSCĐ giảm 440.903.600 đồng là khoản điều chỉnh giảm theo thông tư 45/2013 áp dụng đối với các loại TSCĐ có giá trị dưới 30 triệu đồng.

*** Giá trị hao mòn**

1- Tăng:

- Trích khấu hao tài sản cố định trong kỳ sx tính vào giá thành từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 là: 1.394.091.396 đồng.

2-Giảm: Hao mòn lũy kế TSCĐ giảm khác 396.698.746 đồng là khoản điều chỉnh giảm theo thông tư 45/2013 áp dụng đối với các loại TSCĐ có giá trị dưới 30 triệu đồng.

- *Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:*
- *Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:*
- *Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:*
- *Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:*

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Lý do tăng (giảm) tài sản:

*** Nguyên giá TSCĐ vô hình**

1- Tăng:
2-Giảm:
* Giá trị hao mòn
1- Tăng:
2-Giảm:

	Số cuối quý	Số đầu năm
11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang	480.920.972	480.920.972
Cộng	**480.920.972**	**480.920.972**

Đầu tư trụ sở làm việc Ban quản lý dự án tại dự án đường Xuân Diệu, tp Hà Tĩnh

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối quý
Nguyên giá BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Các khoản đầu tư vào công ty con				
- Công ty CP Xây dựng HUD101	540.600	5.406.000.000	540.600	5.406.000.000
- Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1.02	1.275.000	12.750.000.000	1.275.000	12.750.000.000

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
- Công ty cổ phần tư vấn thiết kế CIC Derco	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
- Công ty Đại Thiên Lộc		13.000.000.000		13.000.000.000
c. Đầu tư dài hạn khác				
- Đầu tư cổ phiếu				
+ Công ty cổ phần đầu tư phát triển nhà và đô thị HUD8	0	0	500.000	5.000.000.000
- Đầu tư trái phiếu				
- Đầu tư dài hạn khác				

	Số cuối quý	Số đầu năm
14. Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí công cụ, dụng cụ	214.991.823	285.861.578
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	122.537.679	106.776.304
Cộng	**337.529.502**	**392.637.882**

	Số cuối quý	Số đầu năm
15. Vay và nợ ngắn hạn ngân hàng		
- Vay ngắn hạn		
Xây lắp	199.987.826.915	194.660.782.987
Đầu tư	68.755.336.178	84.500.000.000
Cộng	**268.743.163.093**	**279.160.782.987**

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	19.995.454.077	4.625.045.240
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.919.955.118	7.973.971.380
- Thuế thu nhập cá nhân	272.261.983	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các khoản phí, lệ phí và phải nộp khác	3.048.560.621	3.051.560.621
Cộng	**25.236.231.799**	**15.650.577.241**

	Số cuối quý	Số đầu năm
17. Chi phí phải trả		
- Trích trước chi phí công trình, dự án	621.850.880	2.918.677.878
- Trích trước chi phí lãi vay		
Cộng	**621.850.880**	**2.918.677.878**

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	189.201.825	475.612.433
- Bảo hiểm xã hội	-161.858.693	24.960.376
- Bảo hiểm y tế	0	
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức phải trả		
- Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	140.862.032.026	83.200.774.859
- Bảo hiểm thất nghiệp	0	
Cộng	**140.889.375.158**	**83.701.347.668**

Trong các khoản phải trả, phải nộp khác đó là các khoản phải trả đơn vị thi công trực thuộc tại thời điểm kết thúc niên độ ngày 31/12/2013

19. Phải trả dài hạn nội bộ	Số cuối quý	Số đầu năm
Cộng	**0**	**0**

20. Vay và nợ dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
a. Vay dài hạn	0	900.000.000
- Vay ngân hàng	0	900.000.000
+ NH Đầu tư và phát triển Hà Nội	*0*	*900.000.000*
+ NH thương mại cổ phần Đại Tín		
b. Nợ dài hạn	0	0
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm		0
- Doanh thu chưa thực hiện		
Cộng	**0**	**900.000.000**

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng	**0**	**0**

22. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn ĐT của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc nguồn vốn CSH	LN sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	23.300.417.000				2.556.675.119	2.556.675.119		51.860.768.672
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước									19.115.915.032
- Tăng khác						20.970.007.251	3.630.253.807		
- Chia cổ tức									20.000.000.000
- Trích lập các quỹ									31.860.768.672
- Giảm khác									3.767.555
Số dư cuối năm trước	100.000.000.000	23.300.417.000				23.526.682.370	6.186.928.926	0	19.112.147.477
Số dư đầu năm nay	100.000.000.000	23.300.417.000				23.526.682.370	6.186.928.926		19.112.147.477
- Tăng vốn trong năm nay							955.795.752		
- Lãi trong năm nay									7.312.191.665
- Tăng khác									
- Chia cổ tức									16.000.000.000
- Trích lập các quỹ									2.867.387.256
- Giảm khác									
Số dư cuối năm nay	**100.000.000.000**	**23.300.417.000**	**0**	**0**	**0**	**23.526.682.370**	**7.142.724.678**	**0**	**7.556.951.886**

	Số cuối quý	Số đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước	51.000.000.000	51.000.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	49.000.000.000	49.000.000.000
Cộng	**100.000.000.000**	**100.000.000.000**

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ

c - Các giao dịch về vốn với các CHS và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	16.000.000.000	
d- Cổ tức		
đ- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1cổ phiếu*		
e- Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	23.526.682.370	23.526.682.370
- Quỹ dự phòng tài chính	7.142.724.678	6.186.928.926
- Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu		0

*** Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

- Quỹ đầu tư phát triển: việc trích lập quỹ Đầu tư phát triển từ một phần lợi nhuận của công ty nhằm mục đích phục vụ xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản, đổi mới công nghệ và mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh
- Quỹ dự phòng tài chính được trích lập nhằm đảm bảo cho doanh nghiệp có thể hoạt động bình thường khi gặp phải rủi ro, thua lỗ trong kinh doanh hoặc để phòng những tổn thất, thiệt hại do những nguyên nhân khách quan, bất khả kháng gây ra
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lãi hoạt động sản xuất kinh doanh với mục đích để phục vụ cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất của người lao động

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo các quy định của các chuẩn mực cụ thể

23 – Nguồn kinh phí

24 – Tài sản thuê ngoài

VII – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng	83.736.038.596	80.341.575.135
- Doanh thu theo các hợp đồng xây dựng	499.210.668.350	384.624.878.792
- Doanh thu khác	2.406.174.811	560.349.686
Cộng	**585.352.881.757**	**465.526.803.613**

26. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán trả lại		
Cộng	**0**	**0**

	Năm nay	Năm trước
27. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng	83.736.038.596	80.341.575.135
- Doanh thu theo các hợp đồng xây dựng	499.210.668.350	384.624.878.792
- Doanh thu khác	2.406.174.811	560.349.686
Cộng	**585.352.881.757**	**465.526.803.613**

	Năm nay	Năm trước
28. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 11)		
- Giá vốn bán hàng	77.406.463.229	42.252.672.211
- Giá vốn các hợp đồng xây dựng	479.319.724.897	357.986.186.054
- Giá vốn khác	285.931.406	560.349.686
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	**557.012.119.532**	**400.799.207.951**

	Năm nay	Năm trước
29. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, cho vay	913.115.848	1.759.202.968
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	600.000.000	
- Hoạt động tài chính khác		
Cộng	**1.513.115.848**	**1.759.202.968**

	Năm nay	Năm trước
30. Chi phí hoạt động tài chính		
- Lãi tiền vay	7.957.786.916	8.227.551.445
- Chi phí hoạt động tài chính khác		
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	9.689.714.883	35.079.359.021
Cộng thuế TNDN phải nộp	**2.377.523.218**	**8.577.272.255**

32. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

33. Giao dịch phát sinh và số dư với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan				
Bên liên quan	**Mối quan hệ**	**Tính chất giao dịch**	**Kỳ hoạt động từ 01/10 đến 31/12/13**	**Kỳ hoạt động từ 01/10 đến 31/12/12**
a. Giao dịch bán				
Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và Đô thị	Công ty mẹ	Thi công XL	21.673.242.353	74.585.745.940
Công ty cp Đầu tư và Phát triển BĐS HUDLAND	Cùng TCT	Thi công XL	0	0
Công ty cp Đầu tư phát triển nhà và đô thị số 9	Cùng TCT	Thi công XL	0	1.23.158.000
Công ty cp phần Xi măng Sông Thao	Cùng TCT	Thi công XL	0	0
b. Giao dịch mua				
Công ty cp tư vấn đầu tư và xây dựng HUDCIC	Cùng TCT	Thiết kế, lập dự toán	0	149.799.000
Công ty cp phần Xi măng Sông Thao	Cùng TCT	Tiền điện	0	0
Số dư với các bên liên quan				
a. Các khoản phải thu				
Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và Đô thị	Công ty mẹ	Thi công XL	89.506.912.364	44.618.597.208
Công ty cp Đầu tư và Phát triển BĐS HUDLAND	Cùng TCT	Thi công XL	3.889.420.952	2.009.460.950
Công ty cp Đầu tư phát triển nhà và đô thị số 9	Cùng TCT	Thi công XL	759.614.890	4.671.809.540
Công ty cp phần Xi măng Sông Thao	Cùng TCT	Thi công XL	206.858.053	1.589.153.413
b. Các khoản phải trả				
Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và Đô thị	Công ty mẹ	Thi công XL	21.137.004.692	15.584.602.794
		Hạ tầng DA	115.492.585.334	152.881.436.339
Công ty cp phần Xi măng Sông Thao	Cùng TCT	Thi công XL	0	43.149.876
Công ty cp Phát triển nhà và đô thị Nha Trang	Cùng TCT	Thi công XL	1.775.860.000	1.775.860.000

VIII – Thông tin bổ sung trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

IX- Giải trình biến động kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế Quý IV/2013 đạt 5.398 triệu đồng, tăng 2367.1% so với Quý IV năm 2012. Nguyên nhân:

Doanh thu thuần Quý 4 năm 2013 tăng 28.6% so với Quý 4 năm 2012 trong đó doanh thu từ hoạt động BĐS chiếm 39.880 triệu đồng, trong khi đó chi phí tài chính Quý 4 năm 2013 chỉ bằng 53% so với cùng kỳ năm ngoái, chi phí quản lý doanh nghiệp cùng giảm mạnh chỉ bằng 63% so với cùng kỳ năm trước. Mặt khác, do tỷ suất lợi nhuận gộp từ kinh doanh bất động sản cao hơn lĩnh vực xây lắp nên tổng lợi nhuận chung của Quý 4 năm 2013 tăng mạnh so với quý 4 năm 2012 và đó là nguyên nhân chính dẫn đến chỉ tiêu lợi nhuận tăng trên 10% so với cùng kỳ năm ngoái.

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Ngô Sĩ Tuấn Phương	Lê Thanh Hải	Dương Tất Khiêm

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1